

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

Số: 3137/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông Cẩm Bình - Cẩm Thạch - Cẩm Liên - Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 182/CV-HĐND ngày 24/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án đường giao thông Cẩm Bình - Cẩm Thạch - Cẩm Liên - Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2775/TTr-SGTVT ngày 14/8/2017 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông Cẩm Bình - Cẩm Thạch - Cẩm Liên - Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy (kèm theo hồ sơ và Báo cáo kết quả thẩm định số 2774/SGTVT-TĐKHKT ngày 14/8/2017); Công văn số 964/UBND-KTHT ngày 18/8/2017 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc giải trình một số nội dung xin thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đường giao thông Cẩm Bình - Cẩm Thạch - Cẩm Liên - Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông Cẩm Bình - Cẩm Thạch - Cẩm Liên - Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy với nội dung chủ yếu sau:

1. **Tên dự án:** Đường giao thông Cẩm Bình - Cẩm Thạch - Cẩm Liên - Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy.

2. **Tên chủ đầu tư:** Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Thủy.

3. **Mục tiêu đầu tư:** Nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông trong khu vực, cải thiện điều kiện đi lại của nhân dân và góp phần thúc đẩy phát

triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân các xã trong vùng.

4. Nội dung và quy mô đầu tư

Cải tạo, nâng cấp lên quy mô đường GTNT loại A (theo TCVN 10380:2014); tổng chiều dài tuyến $L=22,4\text{km}$; vận tốc thiết kế $V_{tk}=30\text{km/h}$; chiều rộng nền đường $B_n=6,5\text{m}$, mặt đường $B_m=3,5\text{m}$, lề đường $B_l=2 \times 1,5\text{m}=3,0\text{m}$ (không gia cố lề). Công trình thoát nước thiết kế vĩnh cửu bằng bê tông thường và bê tông cốt thép; tải trọng thiết kế H30-XB80 (công trình cống) và HL93, người đi bộ $3 \times 10^3\text{Mpa}$ (đối với công trình cầu).

5. Giải pháp thiết kế

5.1. *Bình đồ tuyến*: Tuyến cơ bản đi theo đường cũ, điểm đầu Km0 - giao với QL.217 tại Km61+420 (Nhà văn hóa thôn Bình Yên) địa phận xã Cẩm Bình; điểm cuối Km26+671 - giao với tuyến đường từ QL.217 đi Diên Hạ, huyện Bá Thước thôn Chanh xã Cẩm Thành.

5.2. *Trắc dọc*: Đường đồ thiết kế trên cơ sở đường cũ, thuận lợi cho kết nối và đảm bảo theo kết quả tính toán thủy văn $P=4\%$; đào hạ nền một số đoạn để cải thiện độ dốc dọc, tạo êm thuận trong quá trình khai thác, sử dụng. Độ dốc lớn nhất $I_{\max}=7,20\%$;

5.3. *Mặt cắt ngang*: Nền đường $B_n=6,5\text{m}$; mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; lề đường $B_l=2 \times 1,5\text{m}=3,0\text{m}$; dốc ngang mặt đường 3% ; dốc ngang lề 4% ; siêu cao lớn nhất trong đường cong $i=6\%$.

5.4. *Kết cấu áo đường*: Theo tiêu chuẩn 22TCN211-06, mặt đường cấp cao A2; cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc} \geq 91\text{MPa}$.

a) *Lớp mặt đường*: Sử dụng kết cấu láng nhựa 2 lớp TCN $3,0\text{kg/m}^2$; tuổi nhựa thấm bám TCN $1,0\text{kg/m}^2$.

b) *Lớp móng đường*:

- Trên nền đường làm mới và cạp mờ rộng: Tổng chiều dày 39cm , gồm:

+ Lớp móng trên bằng cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm .

+ Lớp móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 24cm .

* Lớp đất sét đáy móng (hoặc xáo xối) đầm lèn lại đạt $K < 0,98$, dày 30cm .

- Trên nền đường cũ: Tổng chiều dày 30cm , gồm:

+ Lớp móng trên bằng cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm .

+ Lớp móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 15cm .

+ Bù vênh cấp phối đá dăm loại 2.

5.5. *Nền đường thông thường*:

- Nền đắp đầm chặt đạt $K \geq 95$; mái taluy đắp $1/1,5$. Gia cố mái taluy thông thường bằng trồng cỏ. Một số đoạn qua ao, hồ xây gia cố bằng đá học xây và BTXM.

- Đối với nền đường đào: Độ dốc mái đào từ $1/0,5 \div 1/1$ tùy thuộc vào địa chất mái đào. Đối với những đoạn đào sâu thiết kế giằng cạp, đảm bảo ổn định mái đào.

5.6. *Nút giao*: Theo Tiêu chuẩn 22 TCN 273-01; bố trí các nút giao bằng đơn giản, kết cấu áo đường nút giao giống như tuyến chính.

5.7. *Công trình thoát nước*:

- Thoát nước dọc: Bằng chày tủa và đào rãnh dọc; rãnh đất tiết diện hình thang, những đoạn có khả năng bị xói lở được gia cố bằng đá hộc xây vữa xi măng; đối với những đoạn nền đá, bố trí rãnh tiết diện hình tam giác.

- Thoát nước ngang: Bằng bê tông và bê tông cốt thép, chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường. Toàn tuyến xây dựng mới 80 công trình (gồm 7 cầu và 73 cống các loại).

5.8. *Công trình cầu*: Xây dựng mới 07 cầu, gồm: 3 cầu dầm bản $L_d=8,86m$ (Km15+983; Km19+631; Km20+646), 1 cầu BTCT thường $L_d=15m$ (Km16+770), 2 cầu BTCT DƯL $L_d=21m$ (Km0+378; Km8+569) và 01 cầu BTCT DƯL $L_d=24m$ (Km22+187); so đồ 1 nhịp giản đơn, bề rộng toàn cầu $B=(6,0+0,5 \times 2)=7,0m$; móng nặng kiểu chữ U bằng bê tông cốt thép đặt trên nền thiên nhiên.

5.9. *An toàn giao thông*: Hệ thống biển báo, cọc tiêu, cọc H, cột Km tuân thủ theo QCVN 41:2016/BGTVT.

5.10. *Sửa chữa đường ngoại tuyến phục vụ thi công*: Đối với các tuyến đường từ QL.217 đi xã Cẩm Liên; từ QL.217 đi làng Chiềng, xã Cẩm Thành; từ QL.217 đi thôn Bình Hòa và đường QL.217 đi làng Xanh, xã Cẩm Bình được khảo sát, lưu giữ hình ảnh hiện trạng làm cơ sở hoàn trả sau khi dự án hoàn thành theo quy định.

6. **Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng**: Thống nhất danh mục kèm theo hồ sơ dự án.

7. **Địa điểm xây dựng**: trên địa phận các xã Cẩm Bình, Cẩm Thạch, Cẩm Liên, Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy.

8. **Diện tích sử dụng đất**: khoảng 22ha.

9. **Loại, cấp công trình**: Công trình giao thông, cấp III.

10. **Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư**: Thực hiện theo các quy định của pháp luật, đảm bảo tiến độ.

11. **Tổng mức đầu tư**: 131.697.000.000 đồng

Trong đó:

- Chi phí GPMB: 8.076.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 87.839.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 1.535.000.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 9.983.000.000 đồng;
- Chi phí khác: 6.381.000.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 15.683.000.000 đồng;
- Chi phí hoàn trả đường công vụ: 2.200.000.000 đồng.

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh đầu tư phần chi phí xây dựng và các chi phí khác không quá 124 tỷ đồng; ngân sách huyện chịu trách nhiệm GPMB.

13. Thời gian thực hiện dự án: Không quá 5 năm (khởi công mới năm 2017).

14. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư và xây dựng.

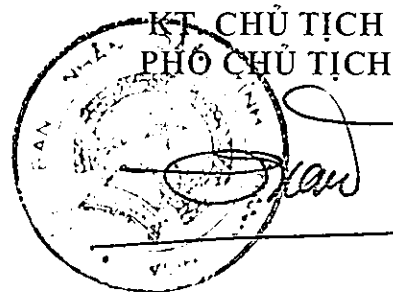
Điều 2. UBND huyện Cẩm Thủy triển khai thực hiện theo đúng quy định về đầu tư và xây dựng. Trong các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại Văn bản số 2774/SGTVT-TĐKHKH ngày 14/8/2017 của Sở Giao thông vận tải, hoàn chỉnh các thủ tục đấu nối vào QL.217 đảm bảo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 13/8/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Lưu: VT, CN.



Lê Anh Tuấn

Phụ lục: BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Đường giao thông Cẩm Bình - Cẩm Thạch - Cẩm Liên - Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	HẠNG MỤC	DIỄN GIẢI			THÀNH TIỀN (đồng)
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB				8.076.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG				87.839.000.000
III	CHI PHÍ QLDA	1,923%	x	79.853.636.000	1.535.000.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG				9.983.000.000
1	Thẩm tra TK BVTC	0,096%	x1,1x	79.853.636.000	84.049.000
2	Thẩm tra dự toán	0,092%	x1,1x	79.853.636.000	80.522.000
3	Giám sát kỹ thuật - thi công	1,973%	x1,1x	79.853.636.000	1.732.782.000
4	Lập HSMT, đánh giá HSDT xây lắp	0,115%	x1,1x	79.853.636.000	100.645.000
5	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KS-TK bước BVTC	0,576%	x1,1x	3.178.182.000	20.139.000
6	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn giám sát	0,749%	x1,1x	1.575.256.000	12.978.000
7	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KS-TK bước lập DADT	QĐ số 599/QĐ-UBND ngày 5/5/2017			19.677.000
8	Chi phí khảo sát, thiết kế bước lập DADT	QĐ số 926/QĐ-UBND ngày 26/6/2017			3.253.573.000
9	Giám sát công tác khảo sát lập dự án đầu tư	QĐ số 894/QĐ-UBND ngày 22/6/2017			114.936.000
10	Giám sát công tác khảo sát bước thiết kế BVTC	3,891%	x1,1x	2.363.636.000	101.165.000
11	Chi phí KS, TK bước BVTC và lập HS, cắm cọc GPMB				4.096.000.000
-	Chi phí khảo sát bước thiết kế BVTC	(Tam tính)			2.600.000.000
-	Chi phí thiết kế BVTC	1,020%	x1,1x	79.853.636.000	896.000.000
-	Chi phí lập hồ sơ, cắm cọc GPMB				600.000.000
12	Giám sát, đánh giá dự án	20,00%	x	1.535.000.000	307.000.000
13	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường	(Tam tính)			60.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC				6.381.000.000
1	Rà phá bom mìn	(Tam tính)			1.400.000.000
2	Bảo hiểm công trình	0,42%	x1,1x	79.853.636.000	369.000.000
3	Thẩm định Dự án đầu tư	0,010%	x	107.433.000.000	10.743.000
4	Thẩm định thiết kế BVTC	0,062%	x	79.853.636.000	49.389.000
5	Thẩm định dự toán	0,060%	x	79.853.636.000	47.625.000
6	Thẩm định HSMT và KQĐT xây lắp	0,10%	x	79.853.636.000	79.854.000
7	Thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn GS				2.000.000
8	Thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn KS-TK bước lập DADT	(Mức tối thiểu)			2.000.000
9	Thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn KS-TK bước TK BVTC				2.000.000
10	Chi phí kiểm tra của CQQL NN (tạm tính)	(Theo VB số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013)			30.000.000
11	Chi phí kiểm toán	0,570%	x1,1x	107.433.000.000	674.024.000
12	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,372%	x0,5x	107.433.000.000	199.940.000
13	Chi phí hạng mục chung				3.514.000.000
-	Xây dựng nhà tạm tại hiện trường	2,00%	x	87.839.000.000	1.756.780.000
-	Chi phí phục vụ trực tiếp thi công	2,00%	x	87.839.000.000	1.756.780.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG				15.683.000.000
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	10,0%	x	(I - VI)	11.381.400.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	3,78%	x	(I - VI)	4.302.000.000
VII	HOÀN TRẢ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÔNG VỤ			(Tam tính)	2.200.000.000
	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ			(I - VII)	131.697.000.000